

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀNH ĐỨCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 /11/2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/Địa bàn (Thôn)	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
01	Kỳ Thọ Nam 1	461	1,812	14	3.04	34	7.38
02	Kỳ Thọ Nam 2	420	1,671	13	3.10	31	7.38
03	Kỳ Thọ Bắc	610	2,150	14	2.30	35	5.74
04	Phú Châu	573	2,032	16	2.79	31	5.41
05	Xuân Vinh	839	2,900	13	1.55	34	4.05
	Tổng cộng:	2,903	10,565	70	2.41	165	5.68

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: 234/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
1	Kỳ Thọ Nam 1	Hộ	18	5	0	0		0	1	0	14
		Nhân khẩu	55	8	0	3	0	0	1	3	48
2	Kỳ Thọ Nam 2	Hộ	16	5		2	1	0		3	13
		Nhân khẩu	29	8		2	5	0		7	31
3	Kỳ Thọ Bắc	Hộ	19	5	0	0	0	0	0		14
		Nhân khẩu	46	12	0	2	0	0	0	2	34
4	Phú Châu	Hộ	21	4	2		1	0	0	0	16
		Nhân khẩu	42	10	3	6	5	0	5	0	33
5	Xuân Vinh	Hộ	18	5	1		0	0	1		13
		Nhân khẩu	35	10	1	2	0	0	2	2	26
	Tổng cộng	Hộ	92	24	3	2	2	0	2	3	70
		Nhân khẩu	207	48	4	15	10	0	8	14	172

Phụ lục 03
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
01	Kỳ Thọ Nam 1	Hộ	35	9	0	0	5	0	3		34
		Nhân khẩu	133	24	0	1	8	0	11	3	130
02	Kỳ Thọ Nam 2	Hộ	32	4	1		2	0	2	0	31
		Nhân khẩu	89	9	5		2	0	4	2	83
03	Kỳ Thọ Bắc	Hộ	37	6	0		4	0	0		35
		Nhân khẩu	124	16	0	2	10	0	0	2	118
04	Phú Châu	Hộ	33	9	1		4	0	4		31
		Nhân khẩu	127	25	5	2	10	0	10	2	117

05	Xuân Vinh	Hộ	36	12	0		5	0	5		34
		Nhân khẩu	108	38	0	1	10	0	27	8	114
	Tổng cộng	Hộ	165	40	2	0	20	0	14	0	165
		Nhân khẩu	564	112	10	6	40	0	52	17	562

Phụ lục 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Kỳ Thọ Nam 1	14	8	8	3	14	3	0	1	2	0	1	6	0	
2	Kỳ Thọ Nam 2	13	3	8	0	13	0	0	2	1	0	0	13	0	
3	Kỳ Thọ Bắc	14	1	11	2	14	3	0	5	0	0	1	3	2	
4	Phú Châu	16	1	7	0	16	0	0	8	1	2	0	13	0	
5	Xuân Vinh	13	12	12	0	13	0	0	8	0	0	2	10	2	
	Tổng cộng:	70	25	46	5	70	6	0	24	4	2	4	45	4	

Ghi	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục vụ tiếp

** Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn*

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 / 11 / 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	THÔN	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Kỳ Thọ Nam 1	14	57.14	57.14	21.43	100.00	21.43	0.00	7.14	14.29	0.00	7.14	42.86	0.00
2	Kỳ Thọ Nam 2	13	23.08	61.54	0.00	100.00	0.00	0.00	15.38	7.69	0.00	0.00	100.00	0.00
3	Kỳ Thọ Bắc	14	7.14	78.57	14.29	100.00	21.43	0.00	35.71	0.00	0.00	7.14	21.43	14.29
4	Phú Châu	16	6.25	43.75	0.00	100.00	0.00	0.00	50.00	6.25	12.50	0.00	81.25	0.00
5	Xuân Vinh	13	92.31	92.31	0.00	100.00	0.00	0.00	61.54	0.00	0.00	15.38	76.92	15.38
Tổng cộng:		70	35.71	65.71	7.14	100.00	8.57	0.00	34.29	5.71	2.86	5.71	64.29	5.71

Ghi	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

KTN1	8	8	3	14	3	0	1	2	0	1	6	0
KTN2	3	8	0	13	0	0	2	1	0	0	13	0
KTB	1	11	2	14	3	0	5	0	0	1	3	2
PC	1	7	0	16	0	0	8	1	2	0	13	0
XV	12	12	0	13	0	0	8	0	0	2	10	2
TONG	25	46	5	70	6	0	24	4	2	4	45	4

Phụ lục 06

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/ địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Kỳ Thọ Nam 1	34	9	9	1	9	1	0	0	0	0	1	15	0
2	Kỳ Thọ Nam 2	31	1	0	0	9	0	0	0	0	0	0	31	0
3	Kỳ Thọ Bắc	35	0	7	12	9	8	0	3	1	0	4	0	0
4	Phú Châu	31	3	6	0	12	0	0	3	8	1	0	12	0
5	Xuân Vinh	34	23	8	0	14	0	0	2	0	0	0	0	0
	Tổng cộng:	165	36	30	13	53	9	0	8	9	1	5	58	0

Ghi	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

** Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn*

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số: 234/BC-UBND ngày 13 / 11 /2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	THÔN	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Kỳ Thọ Nam 1	34	26.47	26.47	2.94	26.47	2.94	0.00	0.00	0.00	0.00	2.94	44.12	0.00
2	Kỳ Thọ Nam 2	31	3.23	0.00	0.00	29.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00
3	Kỳ Thọ Bắc	35	0.00	20.00	34.29	25.71	22.86	0.00	8.57	2.86	0.00	11.43	0.00	0.00
4	Phú Châu	31	9.68	19.35	0.00	38.71	0.00	0.00	9.68	25.81	3.23	0.00	38.71	0.00
5	Xuân Vinh	34	67.65	23.53	0.00	41.18	0.00	0.00	5.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng:		165	21.82	18.18	7.88	32.12	5.45	0.00	4.85	5.45	0.61	3.03	35.15	0.00

Ghi	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

KTN1	9	9	1	9	1	0	0	0	0	1	15	0
KTN2	1	0	0	9	0	0	0	0	0	0	31	0
KTB	0	7	12	9	8	0	3	1	0	4	0	0
PC	3	6	0	12	0	0	3	8	1	0	12	0
XV	23	8	0	14	0	0	2	0	0	0	0	0
TỔNG	36	30	13	53	9	0	8	9	1	5	58	0

Phụ lục 08

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
1	Kỳ Thọ Nam 1	Hộ	461	0	14	34	0	0	3	7	0	0
		Nhân khẩu	1,812	0	48	130	0	0	6	13	0	0
2	Kỳ Thọ Nam 2	Hộ	420	0	13	31	0	0	4	11	0	0
		Nhân khẩu	1,671	0	31	83	0	0	4	17	0	0
3	Kỳ Thọ Bắc	Hộ	610	0	14	35	0	0	5	4	0	0
		Nhân khẩu	2,150	0	34	118	0	0	5	7	0	0
4	Phú Châu	Hộ	573	0	16	31	0	0	8	1	0	0
		Nhân khẩu	2,032	0	33	117	0	0	9	1	0	0
5	Xuân Vinh	Hộ	839	0	13	34	0	0	10	6	0	0
		Nhân khẩu	2,900	0	26	114	0	0	20	8	0	0
	Tổng cộng	Hộ	2,903	0	70	165	0	0	30	29	0	0
		Nhân khẩu	10,565	0	172	562	0	0	44	46	0	0

^[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng

^[3] Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

** Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn*

Phụ lục 09

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày : 13 /11/2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Thôn/TDP	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái			Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	
01	Kỳ Thọ Nam 1	14	14	14	0	0	0	0	34	34	34	0	0	0	0
02	Kỳ Thọ Nam 2	13	13	13	0	0	0	0	31	31	31	0	0	0	0
03	Kỳ Thọ Bắc	14	14	14	0	0	0	0	35	35	35	0	0	0	0
04	Phú Châu	16	16	16	0	0	0	0	31	31	31	0	0	0	0
05	Xuân Vinh	13	13	13	0	0	0	0	34	34	34	0	0	0	0
	Tổng cộng	70	70	70	0	0	0	0	165	165	165	0	0	0	0

Phụ lục 10
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kỳ Thọ Nam 1								
-	Hộ nghèo	3	2	1	0	1	5	9	0
-	Hộ cận nghèo	4	6	11	3	4	15	20	0
2	Kỳ Thọ Nam 2								
-	Hộ nghèo	1	2	10	0	0	3	8	0
-	Hộ cận nghèo	3	10	16	2	0	9	18	0
3	Kỳ Thọ Bắc								
-	Hộ nghèo	4	11	11	2	5	2	13	0
-	Hộ cận nghèo	10	24	10	6	12	6	28	0
4	Phú Châu								
-	Hộ nghèo	1	3	5	0	3	3	11	0
-	Hộ cận nghèo	13	5	7	0	1	1	20	0

5	Xuân Vinh								
-	<i>Hộ nghèo</i>	0	0	1	0	1	0	8	4
-	<i>Hộ cận nghèo</i>	7	1	1	0	0	0	20	6
	Tổng cộng								
-	<i>Hộ nghèo</i>	9	18	28	2	10	13	49	4
-	<i>Hộ cận nghèo</i>	37	46	45	11	17	31	106	6

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 234 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của UBND xã Hành Đức)

	Khu vực/Địa bàn	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kỳ Thọ Nam 1	11	11	0	0	31	31	0	0
2	Kỳ Thọ Nam 2	6	6	0	0	13	13	0	0
3	Kỳ Thọ Bắc	6	6	0	0	31	31	0	0
4	Phú Châu	2	2	0	0	30	30	0	0
5	Xuân Vinh	3	3	0	0	22	20	0	0
	Tổng cộng:	28	28	0	0	127	125	0	0

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi

(trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi

được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

** Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn*